

Phụ lục 2
(Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ)

TT	Chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm		
		Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	Tương đương Bậc 5
1	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93	94 – 113
2	TOEFL ITP	450-499	500 - 626	627 - 677
3	IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5	7.0 - 8.0
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160 - 179	Cambridge Advanced English/ Linguaskill. Thang điểm: 180-199
5	TOEIC	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179	Nghe: 490–495 Đọc: 455–495 Nói: 180–200 Viết: 180–200
6	Aptis ESOL International Certificate	B1	B2	C1
7	Pearson English International Certificate	Level 2	Level 3	Level 4
8	PTE Academic	43 - 58	59 - 75	76-84
9	Versant (VEPT)	B1 (xét miễn đầu vào)		
10	CIEP/Alliance française	TCF: 300-399	TCF: 400-499	

	diplomas	Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue	
11	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	
12	The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	
13	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4	
14	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3	
15	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2	